

## Lông đèn răng cưa trong

### Cấp bền và ký hiệu

Thép cấp bền

Thép không gỉ (Inox): 304

- DIN 6798 J là tiêu chuẩn Đức quy định lông đèn khóa răng cưa răng trong (internal serrated lock washer), loại lông đèn này có các răng cưa bố trí ở mép trong lỗ, khi siết bulong hoặc đai ốc, răng sẽ ăn trực tiếp vào thân bulong hoặc mặt dưới đai ốc, tạo ma sát lớn nhằm chống xoay và chống tự lỏng do rung động.
- Ứng dụng: được sử dụng trong thiết bị điện – điện tử, tủ điện, linh kiện chính xác, cơ khí nhẹ, ô tô – xe máy, các mối ghép cần chống xoay hiệu quả nhưng không làm xước bề mặt chi tiết lắp.



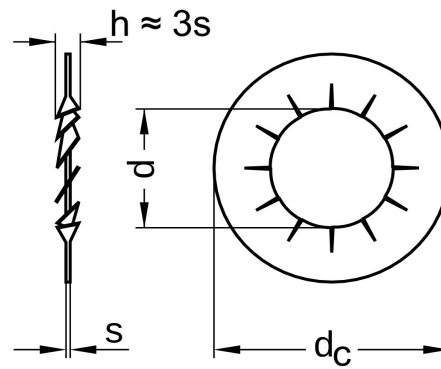
Chú Thích:

d: đường kính trong

dc: đường kính ngoài

s: bề dày vật liệu

h: độ dày



| Đường kính danh nghĩa |           | 1.7  | 2.2  | 2.7  | 3.2  | 3.7  | 4.3  | 5.3  | 6.4   | 7.4   | 8.4   |
|-----------------------|-----------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|
| Dùng Cho Size         |           | M1.6 | M2   | M2.5 | M3   | M3.5 | M4   | M5   | M6    | M7    | M8    |
| d                     | min. = DN | 1.7  | 2.2  | 2.7  | 3.2  | 3.7  | 4.3  | 5.3  | 6.4   | 7.4   | 8.4   |
|                       | max.      | 1.84 | 2.34 | 2.84 | 3.38 | 3.88 | 4.48 | 5.48 | 6.62  | 7.62  | 8.62  |
| dc                    | max. = DN | 3.6  | 4.5  | 5.5  | 6    | 7    | 8    | 10   | 11    | 12.5  | 15    |
|                       | min.      | 3.3  | 4.2  | 5.2  | 5.7  | 6.64 | 7.64 | 9.64 | 10.57 | 12.07 | 14.57 |
| s                     |           | 0.3  | 0.3  | 0.4  | 0.4  | 0.5  | 0.5  | 0.6  | 0.7   | 0.8   | 0.8   |
| Số Răng               | min.      | 7    | 7    | 7    | 7    | 8    | 8    | 8    | 9     | 10    | 10    |

| Đường kính danh nghĩa |           | 10.5  | 13    | 15    | 17    | 19    | 21    | 23    | 25    | 28    | 31    |
|-----------------------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Dùng Cho Size         |           | M10   | M12   | M14   | M16   | M18   | M20   | M22   | M24   | M27   | M30   |
| d                     | min. = DN | 10.5  | 13    | 15    | 17    | 19    | 21    | 23    | 25    | 28    | 31    |
|                       | max.      | 10.77 | 13.27 | 15.27 | 17.27 | 19.33 | 21.33 | 23.33 | 25.33 | 28.33 | 31.39 |
| dc                    | max. = DN | 18    | 20.5  | 24    | 26    | 30    | 33    | 36    | 38    | 44    | 48    |
|                       | min.      | 17.57 | 19.98 | 23.48 | 25.48 | 29.48 | 32.38 | 35.38 | 37.38 | 43.38 | 47.38 |
| s                     |           | 0.9   | 1     | 1     | 1.2   | 1.4   | 1.4   | 1.5   | 1.5   | 1.6   | 1.6   |
| Số Răng               | min.      | 12    | 12    | 14    | 14    | 14    | 16    | 16    | 16    | 18    | 18    |

DN = Danh Nghĩa

1)  $h \approx 3s$

2) Vật liệu xem "Tiêu chuẩn và cấp vật liệu liên quan". Mác thép do nhà sản xuất quyết định. Độ cứng: 350 đến 425 HV10